

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG

Biểu số 69/CK-NSNN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	700.844.000	912.119.386	1.109.865.000	158,36
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	20.660.000	20.660.000	17.899.000	23,77
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	20.660.000	20.660.000	4.910.000	23,77
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		-	12.989.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	680.184.000	891.459.386	1.091.966.000	122,49
	Thu bổ sung cân đối	674.184.000	703.150.000	708.568.000	100,8
	Thu bổ sung có mục tiêu	6.000.000	188.309.386	383.398.000	203,6
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	747.142.605	1.003.604.897	1.113.396.836	149
I	Chi cân đối ngân sách huyện	747.142.605	824.735.897	778.998.836	94,45
1	Chi đầu tư phát triển	16.955.000	41.221.000	16.287.000	39,51
2	Chi thường xuyên	664.265.000	714.936.733	694.688.000	97,17
3	Chi dự phòng ngân sách	13.624.000	13.624.000	14.288.000	104,87
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	52.298.605	54.954.164	53.735.836	97,78
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nộp NS cấp trên				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	178.869.000	334.398.000	#DIV/0!
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	178.869.000	333.398.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		1.000.000	#DIV/0!
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	697.481.280	910.042.786	1.109.865.000	121,96
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.297.280	18.583.400	17.899.000	96,32
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	680.184.000	891.459.386	1.091.966.000	122,49
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	674.184.000	703.150.000	708.568.000	100,77
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.000.000	188.309.386	383.398.000	203,60
3	Thu kết dư	-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-	
II	Chi ngân sách	700.844.000	956.573.262	1.109.865.000	158,36
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	598.857.619	851.540.372	1.007.835.837	168,29
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	101.986.381	105.032.890	102.029.163	100,04
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	101.986.381	101.986.381	102.029.163	100,04
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	3.046.509	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	104.062.981	107.109.490	103.676.863	96,80
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.076.600	2.076.600	1.647.700	79,35
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	101.986.381	105.032.890	102.029.163	97,14
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.986.381	101.986.381	102.029.163	100,04
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	3.046.509	-	-
3	Thu kết dư	-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-	
II	Chi ngân sách	104.062.981	107.109.490	103.676.863	96,80
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	104.062.981	107.109.490	103.676.863	96,80
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN	31.850.000	20.660.000	21.900.000	17.899.000	1.095	629
I	THU NỘI ĐỊA	31.850.000	20.660.000	21.900.000	17.899.000	1.095	629
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	450.000	-	450.000	-	100	
	- Thuế giá trị gia tăng	450.000		450.000		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	220.000	-	220.000	-	100	
	- Thuế giá trị gia tăng	220.000		220.000		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.720.000	12.720.000	10.555.000	10.555.000	83	83
	- Thuế giá trị gia tăng	10.860.000	10.860.000	8.185.000	8.185.000	75	75
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.000	1.100.000	1.300.000	1.300.000	118	118



STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	60.000	60.000	150.000	150.000	250	250
	- Thuế tài nguyên	700.000	700.000	920.000	920.000	131	131
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	6.100.000	6.100.000	3.600.000	3.600.000	59	59
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	10.000	10.000	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	930.000	930.000	1.300.000	1.300.000	140	140
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa Xuất nhập khẩu						
	' - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Thu phí, lệ phí	1.200.000	700.000	1.330.000	1.030.000	111	147
	- Phí, lệ phí do cơ quan Trung ương thực hiện thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thu						
	Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	3.000.000		3.010.000	1.204.000	100	
	Tr.đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý						
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	220.000		348.000		158	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước						

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	700.000	200.000	1.000.000	200.000	143	100
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW						
18	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.300.000		77.000		1,22	
	- Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do địa phương cấp						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	II- THU VIỆN TRỢ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.109.865.000	1.006.188.137	103.676.863
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.467.000	622.790.137	103.676.863
I	Chi đầu tư phát triển	17.491.000	17.491.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án trong đó chia theo lĩnh vực	17.491.000	17.491.000	-
a	Chi giáo dục - đào tạo	-	-	-
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-	-	-
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	694.688.000	593.044.047	101.643.953
	Trong đó	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.203.689	343.435.853	767.836
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chưa phân bổ (các chương trình mục tiêu)	55.331.081	55.331.081	-
4	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi nhiệm vụ cấp bách)	3.108.778	3.108.778	-
5	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (tiết kiệm 1,5% trích quỹ thi đua khen thưởng)	453.452	453.452	-
6	Chi quốc phòng	8.203.346	5.053.346	3.150.000
7	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.200.000	150.000	2.050.000
8	Chi y tế, dân số và gia đình	43.336.684	43.336.684	-
9	Chi văn hóa thông tin, TDTT	6.606.730	4.104.230	2.502.500
10	Chi bảo vệ môi trường	5.210.000	5.210.000	-
11	Chi các hoạt động kinh tế	20.148.499	18.951.979	1.196.520
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	128.224.308	37.806.031	90.418.277
13	Chi bảo đảm xã hội	32.875.956	32.473.636	402.320
14	Chi các nhiệm vụ cấp bách khác chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi TX)	1.903.997	747.497	1.156.500
15	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (Hoạt động hành chính, mục tiêu, chi khác...)	13.520.880	13.520.880	-

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
16	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (KP mục tiêu, chính sách khác)	29.360.600	29.360.600	
III	Dự phòng ngân sách	14.288.000	12.255.090	2.032.910
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	383.398.000	383.398.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	333.398.000	333.398.000	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.000.000	50.000.000	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	724.819.300
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	102.029.163
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	622.790.137
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	17.491.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.491.000
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục, thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	593.044.047
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	402.329.164
2	Chi Quốc phòng - An ninh	5.203.346
3	Chi y tế, dân số và gia đình	43.336.684
4	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	4.104.230
5	Chi sự nghiệp môi trường	5.210.000
6	Chi các hoạt động kinh tế	18.951.979
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.806.031
8	Chi bảo đảm xã hội	32.473.636
9	Chi các nhiệm vụ cấp bách khác chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi TX)	747.497
10	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (Hoạt động hành chính, mục tiêu, chi khác...)	13.520.880
11	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (KP mục tiêu, chính sách khác...)	29.360.600
III	Dự phòng ngân sách	12.255.090
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	
V	Chi nguồn vốn BS có mục tiêu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	904.119.301	17.491.000	490.975.211	12.255.090	-	-	383.398.000	220.881.300	162.516.700	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	878.304.511	17.491.000	490.975.211	-	-	-	369.838.300	220.881.300	148.957.000	-
*	Quản lý nhà nước	556.249.588	-	407.292.588	-	-	-	148.957.000	-	148.957.000	-
1	VP HĐND và UBND	5.349.152		5.349.152							
2	Thanh tra NN	1.031.543		1.031.543							
3	Phòng Tư Pháp	951.982		951.982							
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	18.950.762		18.950.762							
5	Phòng Văn hóa thông tin	1.381.566		1.381.566							
6	Phòng Dân tộc	95.613.558		1.284.558				94.329.000		94.329.000	
7	Phòng TC-KH	2.339.668		2.339.668				-			
8	Phòng Y tế	305.358		305.358				-			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.243.816		6.243.816				-			
10	Phòng Nội vụ	1.874.183		1.874.183				-			
11	Phòng LĐTB&XH	127.176.806		76.868.806				50.308.000		50.308.000	
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	289.387.085		289.387.085				-			
13	Phòng NN & PTNT	5.644.109		1.324.109				4.320.000		4.320.000	
*	Đảng	8.850.918	-	8.850.918	-	-	-	-	-	-	-



Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Văn phòng Huyện ủy	8.850.918		8.850.918				-			
*	Đoàn thể	4.542.851	-	4.542.851	-	-	-	-	-	-	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.443.589		1.443.589				-			
2	Huyện Đoàn thanh niên	620.636		620.636				-			
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	931.155		931.155				-			
4	Hội Nông Dân	1.085.724		1.085.724				-			
5	Hội Cựu chiến binh	461.747		461.747				-			
*	Đơn vị sự nghiệp công lập	62.183.890	-	62.183.890	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bồi dưỡng ct	1.074.940		1.074.940				-			
2	Trung tâm GDNN-GDTX	5.036.867		5.036.867				-			
3	Trường Mầm non Sóc Hà	2.867.787		2.867.787				-			
4	Trường Tiểu học Đàm Minh Viễn	4.431.962		4.431.962				-			
5	Trường Tiểu học thị trấn Xuân Hòa	6.634.547		6.634.547				-			
6	Trường Tiểu học Tổng Cột	6.291.817		6.291.817				-			
7	Trường PTBTTTH-THCS Quý Quân	7.782.199		7.782.199				-			
8	Trường THCSBT Lương Thông	6.531.496		6.531.496				-			
9	Trường PTDT nội trú THCS Hà Quảng	8.871.395		8.871.395				-			
10	Trường PTDT nội trú THCS Thông Nông	8.556.650		8.556.650				-			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Trung tâm văn hóa và truyền thông	4.104.230		4.104.230				-			
*	Sư nghiệp công lập thuộc các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác	240.522.379	17.491.000	2.150.079	-	-	-	220.881.300	220.881.300	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.150.079		2.150.079				-			
2	Ban quản lý dự án & ĐT	238.372.300	17.491.000					220.881.300	220.881.300		
*	Các tổ chức xã hội	751.539	-	751.539	-	-	-	-	-	-	-
1	Chữ thập đỏ	309.965		309.965				-			
2	Hội Luật gia	142.889		142.889				-			
3	Hội người mù	155.796		155.796				-			
4	Hội khuyến học	142.889		142.889				-			
*	Đơn vị khác đóng trên địa bàn	5.203.346	-	5.203.346	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an	150.000		150.000				-			
2	Ban chỉ huy QS huyện	5.053.346		5.053.346				-			
II	Chi dự phòng NS	12.255.090			12.255.090						
III	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	13.559.700						13.559.700		13.559.700	



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG

Biểu số 76/CK-NSNN
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo dạy nghề	Chi Y tế và dân số (mua thẻ KCB)	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi an ninh, quốc phòng
								Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi NLN và thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	12
	TỔNG SỐ	458.501.575	343.435.853	43.336.684	4.104.230	5.210.000	18.951.979	16.801.900	-	38.259.483	-	5.203.346
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	458.501.575	343.435.853	43.336.684	4.104.230	5.210.000	18.951.979	16.801.900	-	38.259.483	-	5.203.346
*	Quản lý nhà nước	374.918.952	285.356.193	43.336.684	-	5.210.000	16.801.900	16.801.900	-	24.214.175	-	-
1	VP HĐND và UBND	5.349.152					-			5.349.152		
2	Thanh tra NN	1.031.543								1.031.543		
3	Phòng Tư Pháp	951.982								951.982		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	18.950.762					16.801.900	16.801.900		2.148.862		
5	Phòng Văn hóa thông tin	1.381.566								1.381.566		
6	Phòng Dân tộc	794.558								794.558		
7	Phòng TC-KH	2.339.668								2.339.668		
8	Phòng Y tế	305.358								305.358		
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.243.816				5.210.000				1.033.816		
9												
10	Phòng Nội vụ	1.874.183								1.874.183		
11	Phòng LĐTB&XH	44.985.170	101.800	43.336.684						1.546.686		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	289.387.085	285.254.393							4.132.692		
13	Phòng NN & PTNT	1.324.109								1.324.109		

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG	103.676.863	1.647.700	1.647.700	-	102.029.163	-	-		103.676.863
1	Ngọc Đào	5.583.438	114.000	114.000		5.469.438				5.583.438
2	Sóc Hà	4.337.564	53.600	53.600		4.283.964				4.337.564
3	TT X. Hoà	3.806.587	553.000	553.000		3.253.587				3.806.587
4	Trường Hà	5.955.421	79.900	79.900		5.875.521				5.955.421
5	Quý Quân	3.744.559	12.000	12.000		3.732.559				3.744.559
6	Mã Ba	5.624.037	14.800	14.800		5.609.237				5.624.037
7	Nội Thôn	4.702.064	12.000	12.000		4.690.064				4.702.064
8	Lũng Nặm	6.653.405	19.200	19.200		6.634.205				6.653.405
9	T. Thôn	6.294.740	30.400	30.400		6.264.340				6.294.740
10	Tổng Cột	5.075.251	20.900	20.900		5.054.351				5.075.251
11	Cải Viên	5.524.489	10.500	10.500		5.513.989				5.524.489
12	Hồng Sỹ	5.354.419	15.000	15.000		5.339.419				5.354.419
13	TT T. Nông	3.392.570	437.000	437.000		2.955.570				3.392.570
14	Xã Đa Thông	4.566.257	22.500	22.500		4.543.757				4.566.257
15	Xã Lương Can	4.119.701	30.500	30.500		4.089.201				4.119.701
16	Xã Thanh Long	5.448.055	137.500	137.500		5.310.555				5.448.055



17	Xã Cản Yên	6.696.043	24.800		6.671.243			6.696.043
18	Xã Lương Thông	4.747.292	34.100		4.713.192			4.747.292
19	Xã Yên Sơn	3.848.964	10.000		3.838.964			3.848.964
20	Xã Cản Nông	4.519.100	7.000		4.512.100			4.519.100
21	Xã Ngọc Động	3.682.907	9.000		3.673.907			3.682.907

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
A	B	1	2	3	4	6	7	8	17	10	11	12	17	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng (I+II)					-	46.570,229	-	46.617,928	-	31.407,632	-	32.359,933	-	28.148,832	-	22.955,000	-	22.955,000	-
	Tổng số:					-	46.570,229	-	46.617,928	-	31.407,632	-	32.359,933	-	28.148,832	-	22.955,000	-	22.955,000	-
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương					-	46.570,229	-	46.617,928	-	31.407,6	-	32.359,933	-	28.148,832	-	16.955,000	-	16.955,000	-
1	Huyện bố trí					-	46.570,229	-	46.617,928	-	31.407,6	-	32.359,933	-	28.148,832	-	16.055,000	-	16.055,000	-
1.1	Dự án hoàn thành trước 31/12/2021					-	9.590	-	9.590	-	8.932,6	-	8.932,620	-	8.932,620	-	1.874,982	-	1.874,982	-
-	Trụ sở UBND xã Thượng Thôn		Nhà làm việc cấp III, 03 tầng, tổng diện tích sàn 582m ² ; Nhà bếp, + phòng nghỉ cấp IV, 01 tầng diện tích sàn 133m ² , ga ra để xe và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà	2019-2021	QĐ số 1806/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 UBND huyện Hà Quảng		8.733,966		8.733,97		8.088,2		8.088,200		8.088,200		1.830,462		1.830,462	
-	Tôn tạo khu di tích lịch sử Phia Tộc Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		Gồm các hạng mục: Nhà bia, bậc thang lên, bậc thang môn, lối vào, biển báo	2019-2020	QĐ số 1748/QĐ-UBND, ngày 16/10/2019 UBND huyện Thông Nông		855,912		855,9		844,420		844,420		844,420		44,520		44,520	
1.2	Dự án chuyển tiếp sang 2022				-	-	36.980,351	-	37.028,050	-	22.475,0	-	23.427,313	-	19.216,212	-	10.660,018	-	10.660,018	-
1.2.1	Trường THCS Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (HM: Nhà Hội đồng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	TT Xuân Hòa	Nhà hội đồng, nhà đa năng, ngoài nhà và hạ tầng kỹ thuật	2020-2021	QĐ số 1690/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019 UBND huyện Hà Quảng		5.000,000		5.000		4.799,3		4.799,300		4.799,3		52,079		52,079	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
1.2.2	Trường mầm non Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (HM: Nhà Hội đồng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	TT Xuân Hòa	Xây mới các hạng mục: sân nền, kê, nhà liêu bộ, sân khấu và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	QĐ số 1717/QĐ-UBND, ngày 29/10/2019 của UBND huyện Hà Quảng	4.443,89		4.443,891		4.314,700		4.314,70		4.314,70		4.314,700		46,927		46,927	
1.2.3	Trường mầm non Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (HM: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ)	TT Xuân Hòa	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	QĐ số 591/QĐ-UBND, ngày 12/3/2021 của UBND huyện Hà Quảng	5.242,63		5.242,634		4.738,840		4.738,84		4.738,840		4.738,840		3.738,840		3.738,840	
1.2.4	Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Xuân Hòa	Lập quy hoạch TT Xuân Hòa	2021-2022	QĐ số 3239A/QĐ-UBND, ngày 23/4/2021 của UBND huyện Hà Quảng	2.941		2.941,000		1.941,672		1.941,7		1.941,672		1.941,672		1.441,672		1.441,672	
1.2.5	Sân vận động xã Quý quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Quý Quân	Xây mới sân vận động và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	QĐ số 666/QĐ-UBND, ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng	4.221		4.173,301		4.173,301		3.221		3.221,000		3.221,000		2.221,000		2.221,000	
1.2.6	Nhà văn hóa xã Quý quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Quý Quân	Xây mới nhà văn hóa xã và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	QĐ số 667/QĐ-UBND, ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng	3.100		3.100,000		2.600,000		2.600,000		2.600,000		2.600,000		600,000		600,000	
1.2.7	Thoát nước đô thị Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Thông Nông	Hệ thống thoát nước xây mương	2021-2022	QĐ số 3983/QĐ-UBND, ngày 24/12/2021 của UBND huyện Hà Quảng	2.920,12		2.920,12		100,000		100,000		1.100,000		1.100,000		1.000,000		1.000,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Tổng số	Ngoài nước		NSTW	NSDP	Tổng số		Ngoài nước	NSTW	NSDP
1.2.8	Cải tạo, nâng cấp chợ thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Xuân Hòa	xây mới định chợ 02 tầng, và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	QĐ số 5907/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021 của UBND huyện Hà Quảng	8.499,91		8.499,907		100,000		100,000		1.300,000		1.300,000		1.200,000		
1.2.9	Trường bán, thao trường huấn luyện Ban chỉ huy Quân sự huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục: Giải phóng mặt bằng)	TT Xuân Hòa	Hạng mục giải phóng mặt bằng	2021		659,50		659,500		659,500		659,500		659,500		659,500		359,500		
1.3	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.520,000		
1.3.1	Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ																	220,000		
1.3.2	Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030	TT Thông Nông																500,000		
1.3.3	Trường mầm non thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (HM: Nhà ở lớp học, nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	TT Xuân Hòa																800,000		
1.3.4	Đường GTNT từ nhóm Pò Tân sang xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lũng Nặm																1.000,000		
1.3.5	Đường GTNT Nóc Mỏ - Nà Giảo xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục: Mở mới)	Xã Ngọc Đào																1.000,000		
2	Tính bố trí					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400,000		
2.1	Dự án khởi công mới					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400,000		
2.1.1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục: Cải tạo lại trụ sở cũ, xây mới nhà đoàn thể và các hạng mục phụ trợ)	Xã Hồng Sỹ																200,000		
2.1.2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục: cải tạo lại trụ sở cũ, xây mới nhà đoàn thể và các hạng mục phụ trợ)	Xã Mã Ba																200,000		
3	Nguồn thu sử dụng đất hỗ trợ xi măng làm đường GTNT					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000		

VĂN HẠ

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
-	Xã Quý Quán	Xã Quý Quán															220,000		220,000	
-	Xã Ngọc Đảo	Xã Ngọc Đảo															200,000		200,000	
-	Xã Trường Hà	Xã Trường Hà															80,000		80,000	
II	Vốn đầu tư từ nguồn Trung ương																5,000	-	5,000	
1	Đường tránh TT Xuân Hòa	TT Xuân Hòa															5,000		5,000	
III	Vốn tăng thu NS địa phương																1,000		1,000	
1	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT	Các xã															1,000		1,000	